

NHỮNG CHỨC NĂNG CƠ BẢN TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

Nguyễn Thái Phúc*

Trên diễn đàn khoa học pháp lý vấn đề các chức năng cơ bản của Tổ tụng Hình sự (TTHS) được bàn luận, đề cập đến nhiều. Chẳng hạn như vấn đề chức năng buộc tội và liên quan đến chức năng này là quyền công tố, chức năng bào chữa, chức năng xét xử... Chúng đã là đề tài của nhiều bài viết, công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, luận văn thạc sỹ¹. Ngược lại, vấn đề các chức năng cơ bản của Tổ tụng Dân sự (TTDS) rất ít được quan tâm chú ý. Trong các giáo trình về TTDS hầu như không viết về vấn đề này². Có thể nói đây là một đề tài chưa được khai phá nhiều ở nước ta. Chính điều này đã dẫn đến những quan niệm và cách hiểu không thống nhất về chức năng của các chủ thể TTDS trong nhận thức của các nhà lập pháp và cuối cùng thì những hạn chế về nhận thức đó đã để lại dấu ấn của nó trong các quy định của Bộ luật Tổ tụng Dân sự (BLTTDS). Trong khi đó việc xác định đúng đắn chức năng tổ tụng của từng chủ thể tham gia Tổ tụng Dân sự có ảnh hưởng rất nhiều đến tính hợp lý trong các quy định liên quan đến địa vị tổ tụng, vai trò tổ tụng của các chủ thể đó, đến mối quan hệ tổ tụng giữa chúng với nhau, đến bản thân các quy trình thủ tục tổ tụng. Có thể lấy thí dụ sau: Đ. 11

BLTTDS quy định “*Khi xét xử các vụ án dân sự có Hội thẩm nhân dân tham gia. Khi xét xử Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán*”. Đ. 12 quy định nguyên tắc: “*Khi xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật...*”. Có thể hiểu là hai nguyên tắc này chỉ áp dụng với *hoạt động xét xử các vụ án dân sự*, còn đối với các việc dân sự thì không áp dụng vì Tòa án (TA) không thực hiện chức năng xét xử mà TA chỉ giải quyết việc dân sự (?). Phải chăng vì sự khác biệt này trong chức năng tổ tụng của TA đã dẫn đến sự khác biệt trong thủ tục tổ tụng: thủ tục xét xử vụ án dân sự khác với thủ tục giải quyết việc dân sự (?). Những câu hỏi như vậy cần có sự giải đáp để đi đến nhận thức thống nhất về chức năng của TA trong TTDS nói chung và trong từng thủ tục tổ tụng cụ thể nói riêng.

Bài viết của chúng tôi là một trong những cố gắng góp phần làm rõ hơn một số nội dung về các chức năng cơ bản của TTDS ở khía cạnh lý luận và luật thực định.

1. Khái niệm về chức năng cơ bản của Tổ tụng Dân sự

TTDS là tổng hợp hoạt động của TA, các đương sự và những người tham gia tổ tụng khác hình thành trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự và thi hành án dân sự. Những hoạt động này tiến hành theo trình tự, thủ tục do luật quy định. Vấn đề đặt ra là trong hoạt động này các chủ thể nói trên đã thực hiện những chức năng tổ tụng gì? TTDS là hoạt động hợp thành từ việc thực hiện những chức năng tổ tụng nào?

Trước hết hãy bàn đến khái niệm chức năng tổ tụng cơ bản. Trong khoa học pháp lý về TTHS và TTDS tồn tại nhiều quan điểm khác nhau xung quanh khái niệm này.

*TS Luật học, Phó hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh

¹ Nguyễn Thái Phúc. Một số vấn đề về quyền Công tố của Viện kiểm sát nhân dân. Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ: Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của Tổ tụng hình sự Việt Nam. Viện Khoa học kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Hà Nội -1999. Lương Thị Thùy Dương. Chức năng buộc tội và hoạt động thực hiện chức năng buộc tội của người bị hại. Luận văn thạc sỹ. Lê Tiến Châu. Một số vấn đề về chức năng buộc tội. Tạp chí Khoa học pháp lý. 3-2003

² Giáo trình Luật Tổ tụng Dân sự Việt Nam. Trường Đại học Luật Hà Nội. NXB Công an nhân dân 2000

Quan điểm một đồng nhất chức năng tổ tụng của chủ thể với tổng hợp các hành vi tổ tụng mà chủ thể đó thực hiện trong tiến trình tổ tụng nhằm đạt được những mục đích nhất định của mình³.

Quan điểm hai không đồng tình với ý kiến này, cho rằng không thể đồng nhất chức năng cơ bản của tổ tụng với hành vi tổ tụng của các chủ thể tổ tụng; "Chức năng tổ tụng không phải là bản thân hoạt động tổ tụng của chủ thể mà là định hướng hoạt động tổ tụng của chủ thể".

Quan điểm này rất gần với quan điểm tương đối phổ biến của giáo sư Xtrogovich M.C. khi định nghĩa chức năng tổ tụng cơ bản là những định hướng chính (chủ yếu) của hoạt động tổ tụng⁴. Tổ tụng (TT) là tổng thành của nhiều hoạt động tổ tụng có những định hướng khác nhau nhưng đều nhằm đến mục tiêu chung của tổ tụng. Thí dụ như trong TTHS, hoạt động TT là tổng thành của các hoạt động có những định hướng khác nhau: hoạt động buộc tội, hoạt động bào chữa, hoạt động xét xử. Các hoạt động này tuy có định hướng khác nhau, thậm chí ngược chiều nhau, đối trọng với nhau nhưng đều nhằm đến mục tiêu chung là xác định sự thật khách quan của vụ án, không bỏ lọt tội phạm cũng như không làm oan người vô tội. ...Theo quan điểm này khi nói đến chức năng cơ bản của tổ tụng là nói đến những định hướng chủ yếu của hoạt động tổ tụng nói chung chứ không nói đến định hướng hoạt động tổ tụng của chủ thể nào đó. Định hướng hoạt động tổ tụng này có thể được thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau. Thí dụ như chức năng buộc tội - một trong những chức năng cơ bản của TTHS - có thể do điều tra viên, kiểm sát viên hoặc người bị hại thực hiện ở những giai đoạn khác nhau của tổ tụng.

Quan điểm thứ tư nhìn nhận chức năng tổ tụng cơ bản như là nghĩa vụ tổ tụng chủ yếu của các chủ thể mà thông qua đó thể hiện bản chất tổ tụng và quyết định vai trò của các chủ thể đó trong hoạt động tổ tụng. Mỗi chủ thể chỉ thực hiện một chức năng tổ tụng cơ bản vốn có của mình⁵.

Theo ý kiến chúng tôi, mỗi quan điểm đều có hạt nhân hợp lý của mình. Như chúng ta thấy, quan điểm thứ ba khi nói về chức năng tổ tụng cơ bản là nói về những dạng hoạt động tổ tụng có định hướng khác nhau, có nội dung khác nhau. Đây mới là điều quan trọng, còn chức năng đó do chủ thể nào thực hiện là vấn đề thứ yếu, có tính phái chi. Còn quan điểm thứ nhất thừa nhận chức năng cơ bản của tổ tụng là chức năng của từng chủ thể nhất định. Chức năng này thể hiện qua hành vi tổ tụng của từng chủ thể. Sự khác biệt giữa hai quan điểm này chủ yếu là khác biệt về góc độ tiếp cận vấn đề. Nếu chúng ta xem xét chức năng cơ bản của tổ tụng trong mối quan hệ với bản thân hoạt động tổ tụng thì mối quan hệ ở đây là mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung. Chức năng cơ bản của tổ tụng chỉ là một dạng hoạt động tổ tụng (cái riêng) có định hướng khác nhau, nội dung khác nhau của toàn bộ hoạt động tổ tụng (cái chung). Còn nếu chúng ta xem xét chức năng cơ bản của tổ tụng trong mối quan hệ với từng hành vi tổ tụng của chủ thể thì lúc này từng hành vi tổ tụng cụ thể của điều tra viên như hỏi cung bị cáo, quyết định khởi tố bị can... đều là sự thể hiện của cái chung- chức năng buộc tội. Chức năng cơ bản của tổ tụng lúc này được nhìn nhận như là cái chung trong quan hệ với các hành vi tổ tụng cụ thể (cái riêng) do các chủ thể tổ tụng khác nhau thực hiện. Như vậy chúng ta có thể nói về chức năng cơ bản của tổ tụng nói chung hoặc chức năng tổ tụng cơ bản của các chủ thể tổ tụng.

³ Щеглов.В.Н. Субъекты судебного гражданского процесса.Томск. 1979

⁴ Строгович. М.С. Курс Советского уголовного процесса. Наука. Москва. 1968

⁵ Шимановский В. В. К вопросу о процессуальной функции следователя в советском уголовном процессе. «Правоведение», 1965, № 2, стр. 175.

Chức năng cơ bản của TTDS là những dạng hoạt động có định hướng chính (chủ yếu) khác nhau, có nội dung khác nhau của TTDS nhưng đều nhằm đến việc đạt được mục đích, nhiệm vụ chung của TTDS. Còn chức năng tổ tụng cơ bản của từng chủ thể TTDS là hoạt động tổ tụng của chủ thể đó bao gồm các hành vi tổ tụng thực hiện các quyền và nghĩa vụ tổ tụng do luật định trong tiến trình tổ tụng nhằm đạt được mục đích, lợi ích của mình và xét cho cùng cũng là mục đích, nhiệm vụ chung của TTDS. Các chủ thể TTDS có những lợi ích pháp lý khác nhau, mục đích khác nhau trong tiến trình tổ tụng nên hoạt động tổ tụng của chúng cũng khác nhau. Có thể nói chức năng tổ tụng cơ bản của các chủ thể tổ tụng là hoạt động tổ tụng đặc thù của chủ thể đó.

Yếu tố nào là yếu tố quyết định đến việc hình thành các chức năng tổ tụng cơ bản khác nhau? Yếu tố nào là yếu tố quyết định hoạt động tổ tụng có những định hướng, nội dung khác nhau? Như đã nói ở trên, lợi ích pháp lý của mỗi chủ thể tổ tụng là khác nhau. Chính lợi ích pháp lý là yếu tố quan trọng hình thành mục đích tham gia tổ tụng của chủ thể và các yếu tố này trở thành nhân tố định hướng cho hoạt động tổ tụng của chủ thể đó. Lợi ích pháp lý có thể bắt nguồn từ các quan hệ pháp luật nội dung. Thí dụ như đối với nguyên đơn – quyền chủ thể và lợi ích hợp pháp của mình trong quan hệ pháp luật cụ thể bị vi phạm hay tranh chấp (lợi ích pháp lý) và sự mong muốn vụ án kết thúc có lợi cho mình, các yêu cầu của mình đối với bị đơn trong quan hệ pháp luật tranh chấp về nội dung phải được TA chấp nhận (mục đích) - chính là các nhân tố định hướng cho hoạt động tổ tụng của nguyên đơn, chi phối hoạt động đó. Đối với bị đơn thì ngược lại.

Lợi ích pháp lý có thể bắt nguồn từ quan hệ pháp luật tổ tụng. Thí dụ như đối với TA – lợi ích pháp lý, mục đích tham gia của TA trong hoạt động tổ tụng là quyền (đồng thời là nghĩa vụ) của TA với tư cách là cơ quan quyền lực Nhà nước phải tuyên bản án,

quyết định đúng pháp luật, có căn cứ để bảo đảm pháp chế, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Quyền và nghĩa vụ này của TA do Luật Tố tụng quy định. Người làm chứng, giám định viên, người phiên dịch tham gia hoạt động tổ tụng nhằm giúp TA thực hiện được chức năng xét xử của mình, xác định sự thật khách quan của vụ án. Lợi ích pháp lý này của họ cũng do Luật tố tụng quy định.

Khi nói về các chức năng tổ tụng cơ bản hầu như ít người trong chúng ta đặt ra câu hỏi: bên cạnh các chức năng tổ tụng cơ bản còn có các chức năng tổ tụng không cơ bản hay không? Nếu có thì những chức năng đó là những chức năng nào? Về mặt logic, khi chúng ta thừa nhận sự tồn tại của những chức năng tổ tụng cơ bản thì đương nhiên không thể không thừa nhận sự hiện diện của những chức năng tổ tụng khác – những chức năng tổ tụng không cơ bản. Nếu theo định nghĩa của C.M. Xtrôgôvich, chức năng tổ tụng cơ bản là những định hướng chính (chủ yếu) của hoạt động tổ tụng, thì chức năng tổ tụng không cơ bản có thể hiểu là những định hướng không chủ yếu, không có tính tiêu biểu trong hoạt động tổ tụng. Thí dụ, bên cạnh chức năng xét xử là chức năng tổ tụng cơ bản, trong hoạt động của mình TA còn thực hiện những chức năng khác như chức năng quản lý - tổ chức, chức năng tuyên truyền – giáo dục pháp luật, chức năng hướng dẫn - giải thích ... Có thể nhìn nhận chúng như là những chức năng tổ tụng không cơ bản. Vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu.

2. Chức năng tổ tụng của toà án trong Tố tụng Dân sự

Một thời gian dài trong khoa học pháp lý ở nước ta hầu như không có các ý kiến khác nhau về chức năng của TA trong các hoạt động tổ tụng. Nói đến TA trong tổ tụng là nói đến chức năng xét xử. Tuy nhiên, cùng với sự ra đời của một số dạng hoạt động tổ tụng mới của TA, sự bổ sung một số nội

dung mới của pháp luật tỏ tụng thì vấn đề này trở nên phức tạp hơn.

Đầu tiên phải nói đến sự ra đời của thủ tục phá sản và đồng thời với nó là vấn đề chức năng của TA trong thủ tục này là gì? Quan điểm phổ biến hiện nay không nhìn nhận thủ tục phá sản như là một thủ tục tố tụng mà trong đó hoạt động của TA là hoạt động thực hiện chức năng xét xử. Đây là quan điểm của Ban soạn thảo Luật Tổ chức TAND 2002 và Ban soạn thảo Luật Phá sản doanh nghiệp 2004. Quan điểm này được thể hiện tại quy định: “TA *xét xử* những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và *giải quyết* những việc khác theo quy định của pháp luật” (Điều 1 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân). Như vậy, theo quan điểm này thì “xét xử” và “giải quyết” là hai khái niệm khác nhau. Bản thân việc phá sản không được thừa nhận như một tranh chấp pháp lý nên hoạt động của TA khi giải quyết phá sản không chịu sự chi phối của những nguyên tắc Hiến định trong hoạt động xét xử của TA. Đây là các nguyên tắc như khi xét xử phải có Hội thẩm nhân dân tham gia, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán, nguyên tắc xét xử tập thể và quyết định theo đa số.... Nội dung của những nguyên tắc này không thể hiện trong các quy định của Luật Phá sản. Trong thủ tục phá sản không có sự tham gia của Hội thẩm nhân dân và theo luật thì việc phá sản có thể được giải quyết bởi một thẩm phán. Tuy nhiên, bên cạnh đó Luật lại quy định quyết định tuyên bố phá sản có thể bị khiếu nại, kháng nghị và quyết định của TA cấp trên là quyết định cuối cùng, có hiệu lực từ ngày ra quyết định. Nội dung này giống như nội dung của nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử trong BLTTDS và BLTTHS nhưng Luật Phá sản

lại không thừa nhận nó như là nguyên tắc cơ bản của thủ tục phá sản. Câu hỏi then chốt và có lẽ khó trả lời nhất đối với những người theo quan điểm này là nếu TA không xét xử, chỉ giải quyết việc việc phá sản thì TA thực hiện chức năng gì trong trong thủ tục phá sản? Theo Hiến pháp thì TA là cơ quan xét xử (Điều 127). Hiến pháp không đề cập đến chức năng nào khác của TA ngoài chức năng xét xử. Chức năng xét xử là chức năng thuộc tính của TA. TA xuất hiện và tồn tại trong bộ máy nhà nước trước hết là để xét xử. Như đã nói ở trên, trong quá trình thực hiện chức năng cơ bản của mình - chức năng xét xử - thì TA có thể còn thực hiện những chức năng không cơ bản khác. Những chức năng không cơ bản này có tính phái chi và luôn gắn liền, không tách rời chức năng cơ bản. Phải chăng trong thủ tục phá sản TA không thực hiện chức năng xét xử - chức năng Hiến định, chức năng thuộc tính của mình - mà thực hiện chức năng cơ bản nào khác?

Ban soạn thảo BLTTDS tiếp tục đi theo hướng của quan điểm này. Chúng ta có thể liệt kê một số quy định của BLTTDS thể hiện đậm nét quan điểm nói trên như sau:

+ Điều 11: “Việc xét xử các vụ án dân sự có Hội thẩm nhân dân tham gia...”;

+ Đ. 12: “Khi xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”;

+ Đ. 14: “TA xét xử tập thể vụ án dân sự và quyết định theo đa số”.

Những nguyên tắc Hiến định này chỉ áp dụng khi mà TA thực hiện việc xét xử vụ án dân sự, chỉ có hiệu lực trong thủ tục giải quyết vụ án dân sự. Còn trong thủ tục giải quyết việc dân sự các nguyên tắc này không được áp dụng và thay vào đó là những nguyên tắc khác. Thí dụ như:

+ Đ. 55: Thành phần giải quyết việc dân sự có thể do tập thể gồm ba thẩm phán hoặc do một thẩm phán giải quyết, không có sự

tham gia của Hội thẩm nhân dân. Việc sử dụng cụm từ “xét xử” và sự phân biệt kể trên trong hai thủ tục của BLTTDS là hoàn toàn có ý thức. Các quy định nói trên hoàn toàn cho phép chúng ta nhận định: theo Ban soạn thảo BLTTDS thì chỉ trong thủ tục giải quyết vụ án dân sự TA mới thực hiện chức năng xét xử, còn trong thủ tục giải quyết việc dân sự TA không xét xử mà “giải quyết”. Điều này là cơ sở cho những quy định tiếp theo phân biệt hai thủ tục này. Chẳng hạn, trong thủ tục giải quyết vụ án dân sự thì gọi là phiên tòa xét xử, còn trong thủ tục giải quyết việc dân sự thì gọi là phiên họp giải quyết. Tuy nhiên ở Đ.1 BLTTDS thì nhà làm luật lại sử dụng thống nhất cụm từ “giải quyết” cho cả hai thủ tục: giải quyết vụ án dân sự và giải quyết việc dân sự. Đây là sự không nhất quán về kỹ thuật lập pháp.

Cơ sở của quan điểm này, như đã nói ở trên, bắt nguồn từ nhận định cho rằng chỉ ở nơi nào có tranh chấp pháp lý, có sự xung đột lợi ích pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật cụ thể và các bên không thể giải tự giải quyết được thì ở nơi đó mới cần đến chức năng xét xử của TA. Vụ án dân sự là tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại nên trong thủ tục giải quyết vụ án dân sự cần đến chức năng xét xử của TA. Còn việc dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp nên TA không thực hiện chức năng xét xử. Một lần nữa, câu hỏi tương tự về chức năng của TA trong thủ tục phá sản hoàn toàn có thể đặt ra ở đây: Trong thủ tục giải quyết việc dân sự nếu TA không thực hiện chức năng xét xử - chức năng hiến định, chức năng thuộc tính của mình - thì TA thực hiện chức năng tố tụng cơ bản gì?

Bên cạnh đó, vấn đề chức năng xét xử của TA trong TTDS còn được đặt ra khi xem xét nội dung của nguyên tắc “Thực hiện chế độ hai cấp xét xử” ở Đ. 17 BLTTDS. Căn cứ vào nội dung của điều luật này và một số điều luật khác như Đ. 263, Đ. 282 BLTTDS có người cho rằng TA chỉ thực hiện chức

năng xét xử ở cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, còn ở thủ tục giám đốc thẩm TA không xét xử mà chỉ “xét lại” bản án, quyết định của TA cấp dưới. Thủ tục giám đốc thẩm không phải là cấp xét xử của TA vì ở đó TA không xét xử. Quan điểm này còn dựa trên các quy định Hội thẩm không tham gia ở thủ tục giám đốc như là một căn cứ để phủ nhận chức năng xét xử của TA ở thủ tục này. Lập luận của quan điểm này như chúng ta thấy - chủ yếu căn cứ vào các quy định của luật thực định, không đưa ra được bất kỳ cơ sở lý luận nào. Giống như ở trên những người theo quan điểm này hết sức khó khăn khi phải trả lời câu hỏi sau: vậy TA không xét xử thì TA làm gì ở thủ tục giám đốc thẩm? TA thực hiện chức năng gì ở thủ tục này? Việc “xét lại” bản án, quyết định của TA cấp dưới là nội dung của chức năng tố tụng nào nếu không phải là chức năng xét xử?

Ở góc độ luật thực định quan điểm này đã gặp phải một số khó khăn. Chúng ta có thể tìm thấy ngay trong các quy định của BLTTDS một số cơ sở để phân bác quan điểm này. Chẳng hạn, tại Đ. 295, ở khoản 4 nói về hoạt động của Ủy ban thẩm phán và Hội đồng thẩm phán - TA ở thủ tục giám đốc thẩm - BLTTDS đã sử dụng thuật ngữ *xét xử* lại. Đ. 301 còn nói rõ hơn về chức năng của TA trong thủ tục giám đốc thẩm: trong quyết định giám đốc thẩm phải ghi rõ tên vụ án mà Hội đồng đưa ra *xét xử* giám đốc thẩm. Đ. 20 Luật Tổ chức TAND, các điều 251, 252, BLTTHS 1988, các điều 17, 77, 80, 84, 86 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, Đ. 16, 78 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án lao động, các điều 15, 72 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính đều sử dụng thuật ngữ “xét xử” khi nói về thủ tục giám đốc thẩm. Ở đây là sự chú ý của nhà làm luật hay là sự thiếu nhất quán về kỹ thuật lập pháp? Theo chúng tôi là có cả hai. Vừa có sự chú ý vừa có sự thiếu nhất quán về kỹ thuật lập pháp và xét cho cùng cội nguồn chung của vấn đề là sự

nhận thức chưa đầy đủ về chức năng cơ bản của TA trong tố tụng.

Có ý kiến không đồng ý với quan điểm trên: Thực chất trong phạm vi tố tụng thì chữ “Thẩm” được hiểu là xét xử, còn hiểu về nội dung thì giám đốc thẩm, tái thẩm chính là việc kiểm tra, giám sát, khắc phục sai lầm và xét xử lại vụ án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng có sai lầm và bị kháng nghị, chính vì vậy có thể gọi đây là cấp TA xét xử lại vụ án theo thủ tục đặc biệt⁶. Rất tiếc là tác giả của quan điểm này chỉ dừng lại ở việc thể hiện chính kiến và không đưa ra bất kỳ lập luận nào.

Để trả lời cho câu hỏi về chức năng của TA trong TTDS là gì thì có lẽ chúng ta phải bắt đầu từ khái niệm có tính chất tiền đề: xét xử là gì? Hoạt động xét xử là hoạt động có những nội dung và đặc trưng gì?

Hoạt động xét xử “trước hết đó là việc tìm kiếm, xác định và minh định cho sự kiện xảy ra”... và trên cơ sở các sự kiện khách quan đó “chủ thể của hoạt động tư pháp phải đưa ra được những đánh giá pháp lý cho các sự kiện đó”⁷. Hoạt động xét xử bao gồm hai nội dung chính: nội dung thứ nhất là trên cơ sở các chứng cứ có trong hồ sơ, TA phải khẳng định sự tồn tại (hoặc không tồn tại) của những sự kiện pháp lý (facts) những tình tiết có ý nghĩa nhất định đối với quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự (trong vụ án dân sự) hoặc của người yêu cầu (trong việc dân sự). Nội dung này là xác định sự kiện thực tế của vụ việc (questions of facts). Thí dụ, trong tranh chấp về hợp đồng, nguyên đơn khởi kiện bị đơn đòi bồi thường thiệt hại do bị đơn giao hàng kém chất lượng; Nguyên đơn đưa ra những chứng cứ chứng minh về chất lượng kém của lô hàng; Bị đơn phản bác, cho rằng lô hàng có chất lượng

đúng như thỏa thuận và cũng đưa ra các chứng cứ để chứng minh. Nhiệm vụ đầu tiên của TA là căn cứ vào các chứng cứ của các bên, xác định có hay không có, tồn tại hay không tồn tại sự kiện thực tế (facts) có quan hệ đến quyền và nghĩa vụ của các bên: sự kiện giao lô hàng kém chất lượng (?); Có hay là không có sự kiện này? Nội dung thứ hai: sau khi đã khẳng định sự tồn tại (hoặc không tồn tại) của các sự kiện thực tế thì TA phải căn cứ vào các quy phạm pháp luật cụ thể để đưa ra những đánh giá pháp lý về các sự kiện thực tế đó: các sự kiện thực tế này có dấu hiệu phù hợp với nội dung của quy phạm pháp luật nào (?) Chúng chịu sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật nào (?) (Questions of law). Trong thí dụ trên, sau khi TA xác định lô hàng mà bị đơn giao cho nguyên đơn là lô hàng kém chất lượng so với thỏa thuận trong hợp đồng thì TA phải căn cứ vào Hợp đồng của các bên (Luật của các bên), căn cứ vào BLDS để đánh giá pháp lý về sự kiện thực tế đó: Sự kiện giao hàng kém chất lượng là vi phạm hợp đồng do lỗi của bên bị đơn, bị đơn có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do vi phạm gây ra? Hay sự kiện đó không phải vi phạm hợp đồng (do tác động của các sự kiện bất khả kháng, bị đơn không có lỗi), bị đơn được giải phóng trách nhiệm bồi thường thiệt hại (?). Nếu TA xác định không có sự kiện giao hàng kém phẩm chất thì TA phải đưa ra đánh giá pháp lý về sự kiện đó: không có sự vi phạm hợp đồng, yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ và không hợp pháp.

Giải quyết được hai nội dung này cũng chính là câu trả lời về quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ tranh chấp. Bản chất hoạt động xét xử là hoạt động áp dụng pháp luật vào trong từng trường hợp cụ thể.

Hoạt động xét xử là hoạt động do luật điều chỉnh một cách chặt chẽ. Hoạt động này được tiến hành theo trình tự với những hình thức, thủ tục tố tụng nhất định. Nếu chúng ta dừng lại ở đây thì sẽ không thấy được sự khác biệt về chức năng của Trọng tài với

⁶ Đào Xuân Tiên, Đổi mới thủ tục xét lại bản án, quyết định của TA đã có hiệu lực pháp luật. Nhà nước và Pháp luật. 9/2003

⁷ Đào Trí Úc, Vị trí, vai trò, đặc trưng và các nguyên tắc của hoạt động tư pháp, Nhà nước và Pháp luật. 7/2003

chức năng của TA. Trọng tài cũng phải áp dụng pháp luật vào từng trường hợp cụ thể khi giải quyết tranh chấp giữa các bên trên cơ sở có thỏa thuận trọng tài. Vậy phải chăng Trọng tài cũng thực hiện chức năng xét xử như TA? Khó mà tìm được người đồng tình với ý kiến này. Vậy hoạt động xét xử của TA đối với các vụ án dân sự - các tranh chấp dân sự, kinh doanh, thương mại khác với hoạt động giải quyết tranh chấp của Trọng tài ở chỗ nào? Theo chúng tôi dấu hiệu đặc trưng nhất của hoạt động xét xử là hoạt động riêng có của một loại cơ quan Nhà nước. Cơ quan đó là TA. Do vậy có thể nói: hoạt động xét xử là một dạng hoạt động thực hiện quyền lực Nhà nước do TA nhân danh Nhà nước thực hiện theo trình tự tổ tụng do Luật điều chỉnh.

Trong thủ tục giải quyết việc dân sự TA có thực hiện chức năng xét xử hay không? Việc dân sự là việc cá nhân, tổ chức, cơ quan không có tranh chấp nhưng có yêu cầu TA công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác, yêu cầu TA công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (Đ. 311 BLTTDS). Hoạt động của TA giải quyết việc dân sự cũng gồm hai nội dung trên. Thí dụ như yêu cầu TA tuyên bố một người bị mất năng lực hành vi dân sự. Trên cơ sở các chứng cứ do người yêu cầu đề xuất, TA trước hết phải xem xét có hay không có (tồn tại hay không tồn tại) các sự kiện thực tế mà người yêu cầu đưa ra làm căn cứ cho yêu cầu của mình. Cụ thể:

a. Người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự có bị bệnh tâm thần hay một bệnh khác hay không (?);

b. Có hay không tình trạng người đó không thể nhận thức, làm chủ hành vi của mình (?);

c. Có hay không mối quan hệ nhân quả giữa hai sự kiện trên (?).

Đây chính là nội dung thứ nhất: questions of facts. Sau khi xác định các sự kiện thực tế nói trên là có, TA phải giải quyết vấn đề tiếp theo: các tình tiết sự kiện này có đủ dấu hiệu của Điều 24 BLDS (1996) hay không? Theo luật thì yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi đối với công dân có phù hợp hay không (?); Có thể chấp nhận được hay không?. Đây là nội dung thứ hai: Questions of law. Như vậy, hoạt động của TA trong thủ tục giải quyết việc dân sự cũng có những nội dung như hoạt động của TA trong thủ tục giải quyết vụ án dân sự. Hoạt động đó cũng là hoạt động thực hiện chức năng xét xử.

Câu hỏi tiếp theo là TA có thực hiện chức năng xét xử ở thủ tục giám đốc hay không? Giám đốc thẩm có phải là cấp xét xử hay không? Câu trả lời ở đây, theo chúng tôi, là có. Không thể khác được. Hãy thử phân tích Điều 283 BLTTDS: Thủ tục giám đốc thẩm chỉ xuất hiện khi có kháng nghị trên cơ sở các căn cứ sau:

1. Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án;

2. Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;

3. Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Hoạt động của TA ở thủ tục giám đốc thẩm thực chất là việc xem xét kháng nghị có căn cứ hay không thông qua kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án đã có hiệu lực pháp luật. Trong cả 3 trường hợp nói trên kháng nghị đều đặt ra trước TA cấp giám đốc thẩm hai nội dung để xem xét giải quyết. Thứ nhất là questions of facts. Thứ hai là questions of law. Chúng ta xem xét lần lượt các tình huống.

Tình huống 1: Kháng nghị giám đốc cho rằng kết luận trong các bản án, quyết định của TA cấp dưới không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, chẳng hạn như TA cấp dưới kết luận A vay tiền của B số tiền 500 triệu trên cơ sở biên nhận có chữ ký của B với nội dung: “Đã nhận số tiền 500 triệu VND ngày 31-12-1989”, trong khi trong hồ sơ vụ kiện có nhiều chứng cứ khác cho thấy số tiền đó là tiền do con trai của B chuyển từ nước ngoài về cho B qua đường dây chuyển ngân trái phép có sự tham gia của A; A là người tham gia vào dịch vụ chuyển ngân đó. Những chứng cứ này không được TA cấp dưới xem xét. Kháng nghị yêu cầu hủy án. TA cấp giám đốc thẩm phải giải quyết hai nội dung: thứ nhất là có hay không có sự kiện nhận tiền (500 triệu) giữa A và B? (questions of facts). Thứ hai là sự đánh giá pháp lý đối với sự kiện thực tế đã xảy ra trong quan hệ giữa A và B: việc B nhận 500 triệu của A là tiền gì? Đó là tiền vay và quan hệ giữa A và B là quan hệ pháp luật vay - nợ hay số tiền đó là tiền chuyển ngân trái phép từ nước ngoài về mà A là người tham gia thực hiện dịch vụ?

Tình huống 2: Kháng nghị giám đốc thẩm cho rằng TA cấp dưới khi xét xử vụ việc dân sự đã có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, yêu cầu hủy án. Hoạt động của TA cấp giám đốc thẩm khi xem xét kháng nghị cũng bao gồm hai nội dung: Có hay không sự kiện thực tế - sự vi phạm thủ tục tố tụng của TA cấp dưới (questions of facts) và nếu có sự vi phạm thủ tục tố tụng thì sự vi phạm đó có thể nhìn nhận là vi phạm nghiêm trọng hay không? Có thể ảnh hưởng đến tính khách quan và tính có căn cứ của bản án hay không (questions of law)?

Tình huống thứ ba: Kháng nghị giám đốc thẩm cho rằng TA cấp dưới đã có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Tình huống này giống như tình huống 2, chỉ khác là liên quan đến luật nội dung. TA cấp giám đốc thẩm cũng phải làm rõ có hay không sự sai lầm (áp dụng pháp luật nội

dung không đúng) của TA cấp dưới và sự sai lầm về áp dụng luật này có thể thừa nhận là nghiêm trọng hay không?

Tóm lại, trong ba tình huống kể trên, TA giám đốc thẩm thực hiện chức năng xét xử giống như TA sơ thẩm. Điều khác nhau là ở chỗ: TA giám đốc thực hiện chức năng xét xử trong những điều kiện khác với cấp sơ thẩm, chẳng hạn như ở cấp giám đốc thẩm có sự hạn chế của nguyên tắc xét xử trực tiếp (Luật chỉ thừa nhận sự tham dự phiên tòa giám đốc thẩm của các bên đương sự, những người tham gia tố tụng khác trong trường hợp cần thiết. D. 192 BLTTDS), hạn chế về tính tranh tụng, tính công khai... Đối tượng xem xét của TA giám đốc thẩm là kháng nghị và các bản án của TA cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật. Đối tượng của TA cấp sơ thẩm là yêu cầu kiện tụng của nguyên đơn và yêu cầu phản bác của bị đơn. Điều quan trọng hơn là sự khác nhau về cách thức thực hiện chức năng này ở các cấp TA. Ở cấp sơ thẩm, TA thực hiện chức năng xét xử thông qua việc kiểm tra tính hợp pháp, tính có căn cứ của yêu cầu, phản bác của các bên đương sự. Ở cấp phúc thẩm – thông qua việc kiểm tra tính hợp pháp, có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Ở cấp giám đốc thẩm – thông qua việc kiểm tra tính hợp pháp, có căn cứ của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Chúng tôi hoàn toàn chia sẻ quan điểm của tác giả Đào Xuân Tiến khi cho rằng ở các thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm TA vẫn thực hiện chức năng xét xử tuy cách thức thực hiện chức năng đó có thể có những khác biệt cụ thể. Để hiểu nét khác biệt của từng thủ tục xét xử cần phải gắn chữ “Xét xử” vào từng thủ tục cụ thể như “Xét xử sơ thẩm”, “Xét xử phúc thẩm”, “Xét xử giám đốc thẩm”, “Xét xử tái thẩm”⁸.

Cách hiểu sai lệch về nguyên tắc “thực hiện chế độ hai cấp xét xử” - cho rằng TA chỉ thực hiện chức năng xét xử ở cấp sơ

⁸ Đào Xuân Tiến. Tài liệu đã dẫn

thẩm và phúc thẩm - là cơ sở chủ yếu để phủ nhận chức năng xét xử của TA cấp giám đốc thẩm. Theo ý kiến của chúng tôi, nguyên tắc “thực hiện chế độ hai cấp xét xử” là nguyên tắc nói về trình tự phổ biến, điểm dừng phổ biến của việc giải quyết vụ việc dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm bản án của TA vẫn chưa có hiệu lực pháp luật, các bên nếu không đồng ý với bản án sơ thẩm thì có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền (đồng thời là nghĩa vụ) kháng nghị. TA cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án nhằm khắc phục ngay những sai lầm tư pháp nếu có. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. Các bên đương sự dù không đồng ý với bản án, quyết định của TA vẫn phải chấp hành. Đây là trình tự phổ biến đối với đa phần các vụ việc dân sự. Còn giám đốc thẩm là cấp xét xử đặc biệt. Tính đặc biệt của nó thể hiện ở chỗ:

+ Đối tượng xét xử của nó là bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng có dấu hiệu về sai lầm tư pháp;

+ Khả năng xuất hiện của nó trong TTDS rất hạn chế do phạm vi chủ thể có quyền kháng nghị giám đốc thẩm rất hạn chế (Đ. 285 BLTTDS);

+ Căn cứ kháng nghị cũng rất hạn chế (Đ. 283BLTTDS);

+ Thành phần của TA cấp giám đốc thẩm (Đ. 291 BLTTDS).

Với cách tiếp cận này, giám đốc thẩm là một cấp xét xử nhưng không phải là cấp xét xử thứ ba của TA, “không phải là thủ tục tiếp nối hai cấp xét xử sơ thẩm và phúc thẩm”⁹.

Quan điểm phổ biến trong khoa học TTDS ở Liên bang Nga là thừa nhận TA thực hiện chức năng xét xử ở các thủ tục tố tụng khác nhau¹⁰.

3. Chức năng tố tụng của đương sự

⁹ Đào Xuân Tiến. Tài liệu đã dẫn.

¹⁰ Жилин, Г.А., Цели гражданского судопроизводства и их реализация в суде первой инстанции, Москва 2000

Đương sự là chủ thể không thể thiếu được của TTDS. Không có đương sự - không có vụ án DS. Theo quan điểm của chúng tôi, đương sự chỉ gồm nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn là người khởi kiện với yêu cầu TA bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình khi cho rằng bị đơn là người đã vi phạm hoặc tranh chấp quyền, lợi ích với mình. Mục tiêu chủ yếu trong hoạt động tố tụng của nguyên đơn là bảo vệ các quyền chủ thể của mình bằng cách liên hệ đến TA với yêu cầu TA bảo vệ vì tự mình nguyên đơn đã không thể bảo vệ được, bằng hoạt động chứng minh trước TA về tính hợp pháp và có căn cứ của các yêu cầu của mình chống lại phản bác của bị đơn, thuyết phục TA chấp nhận các yêu cầu của mình. Do vậy, có thể nói: nguyên đơn thực hiện chức năng khởi kiện và chức năng bảo vệ tính đúng đắn, tính hợp pháp của các yêu cầu kiện tụng của mình trong tiến trình tố tụng.

Trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ lợi ích của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước theo K.1, K.2 Đ. 162 BLTTDS thì người được khởi kiện vẫn là nguyên đơn nhưng do họ không thực hiện quyền khởi kiện nên chức năng khởi kiện được luật chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức nói trên thực hiện.

Bị đơn là người bị khởi kiện- là người mà theo nguyên đơn là đang vi phạm hay tranh chấp các quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Lợi ích pháp lý trong quan hệ pháp luật tranh chấp của bị đơn đối lập với lợi ích của nguyên đơn nên hoạt động tố tụng của bị đơn có định hướng trái ngược với hoạt động tố tụng của nguyên đơn. Bị đơn bảo vệ các lợi ích của mình trong tiến trình tố tụng bằng cách đưa ra những phản bác chống lại yêu cầu của nguyên đơn, chứng minh các phản bác của mình là có căn cứ. Hoạt động tố tụng của bị đơn có định hướng và nội dung của chức năng bảo vệ chống lại yêu cầu của nguyên đơn.

4. Chức năng tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia trong TTDS là chủ thể có tư cách tố tụng khác với đương sự, không thể đồng nhất với đương sự. Có hai loại người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: có yêu cầu độc lập và không có yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thực chất là nguyên đơn trong quan hệ pháp luật tranh chấp với một hoặc cả hai bên đương sự. Chức năng tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập giống như chức năng tố tụng của nguyên đơn vì yêu cầu độc lập của người này chống lại các bên đương sự hoặc chống lại nguyên đơn hoặc chống lại bị đơn của vụ kiện.

Còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập – tham gia tố tụng trong vụ kiện của người khác để bảo vệ trước hết là quyền và lợi ích hợp pháp của chính mình khi thấy bản án, quyết định của TA trong vụ kiện đó có thể ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của mình. Khi tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập luôn đứng về phía một bên đương sự cụ thể để cùng bên đó chống lại yêu cầu của phía bên đương sự kia và bằng cách đó bảo vệ quyền, lợi ích của mình. Về quan hệ pháp luật nội dung, lợi ích của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không trùng hợp với lợi ích của bên đương sự mà họ cùng đứng về một phía trong vụ kiện. Giữa họ chỉ có lợi ích chung từ quan hệ tố tụng: cùng với bên đương sự đó chống lại yêu cầu của phía bên đương sự kia và bằng cách đó mỗi người bảo vệ quyền, lợi ích của riêng mình. Vì vậy, nếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đứng về phía bên đương sự nào thì họ có chức năng tố tụng là hỗ trợ cho bên đương sự đó thực hiện chức năng tố tụng của mình. Thí dụ, nếu họ đứng về phía nguyên đơn, hoạt động tố tụng của họ sẽ là sự bổ sung cho hoạt động tố tụng của nguyên đơn: bảo vệ các yêu cầu kiện tụng của nguyên đơn, thuyết phục TA chấp nhận

các yêu cầu đó. Họ có chức năng hỗ trợ nguyên đơn. Nếu họ đứng về phía bị đơn, cùng với bị đơn chống lại yêu cầu của nguyên đơn thì họ thực hiện chức năng hỗ trợ cho bị đơn. Có thể nói một cách chung nhất về chức năng tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập là: chức năng hỗ trợ cho hoạt động tố tụng của các bên đương sự.

5. Chức năng tố tụng của những người tham gia tố tụng khác

a. Chức năng tố tụng của Viện kiểm sát trong TTDS.

Trước khi có Hiến pháp 1980 vấn đề chức năng của Viện kiểm sát trong Nhà nước (chức năng Hiến định hay chức năng Nhà nước) là vấn đề có sự thống nhất cao về nhận thức: Viện kiểm sát có chức năng duy nhất là kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong phạm vi cả nước, trong mọi lĩnh vực. Ở đâu có pháp luật ở đó có hoạt động kiểm sát, trừ hoạt động của Quốc hội, của Chính phủ. Sau Hiến pháp 1980 đã xuất hiện những quan điểm mới về chức năng của Viện kiểm sát. Bên cạnh chức năng truyền thống người ta đã gán cho Viện kiểm sát chức năng mới: chức năng công tố (hoặc chức năng thực hành quyền công tố). Hiến pháp 1992 sửa đổi đã điều chỉnh, thu hẹp phạm vi chức năng của Viện kiểm sát. Nội dung của Đ. 137 Hiến pháp là cơ sở cho quan điểm Viện kiểm sát có hai chức năng: chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong các hoạt động tư pháp và chức năng thực hành quyền công tố. Trong TTHS, Viện kiểm sát thực hiện hai chức năng: thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra, xét xử các vụ án hình sự. (Đ. 3 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân). Trong TTDS Viện kiểm sát chỉ thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật. Lợi ích pháp lý chi phối hoạt động tố tụng của VKS là bảo đảm pháp chế trong hoạt động tố tụng vì bản chất hoạt động tố tụng là hoạt động áp dụng pháp luật của TA và chấp hành pháp luật của những người tham gia tố

tụng khác. Mục đích hoạt động tố tụng của VKS, xét cho cùng là hỗ trợ cho việc thực hiện chức năng xét xử của TA. Điều này chúng ta thấy rõ ở quyền (đồng thời là nghĩa vụ) trình bày ý kiến của kiểm sát viên về giải quyết vụ án sau khi các bên tranh luận, đối đáp và trước khi TA vào nghị án. Hiện nay, theo Đ. 45 BLTTDS thì hành vi tố tụng của TA, bản án, quyết định của TA là đối tượng của hoạt động kiểm sát. Theo ý kiến chúng tôi, trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền, thực hiện cải cách tư pháp, trong đó việc đề cao vai trò và tính độc lập của TA trong quan hệ với các cơ quan tố tụng khác như là xu hướng tất yếu thì phạm vi chức năng kiểm sát của Viện kiểm sát trong TTDS cần phải xem lại. Khó có thể nói về vai trò độc lập của TA khi mà hoạt động thực hiện chức năng xét xử của TA lại là đối tượng kiểm sát của VKS. Chỉ có TA với vai trò quyết định trong hoạt động tố tụng mới có quyền phán xét về hoạt động tố tụng của những chủ thể khác và chỉ có TA cấp trên mới có quyền phán xét về tính hợp pháp hay không hợp pháp về hoạt động tố tụng của TA cấp dưới.

b. Chức năng tố tụng của người làm chứng, giám định viên, phiên dịch, thư ký TA

Người làm chứng, giám định viên không có lợi ích pháp lý trong vụ việc dân sự nhưng sự tham gia của họ trong TTDS bắt nguồn từ chỗ Luật tố tụng thừa nhận họ là nguồn của chứng cứ (Đ. 82 BLTTDS). Họ tham gia vào quá trình giải quyết vụ việc dân sự theo yêu cầu của các bên hoặc theo quyết định của TA. Nghĩa vụ tố tụng chủ yếu của họ là cung cấp những thông tin xác thực về các sự kiện thực tế, các tình tiết của vụ việc để giúp TA thực hiện chức năng xét xử, tuyên bản án đúng pháp luật và có căn cứ. Do vậy, chức năng tố tụng của người làm chứng, người giám định là hỗ trợ cho TA thực hiện chức năng xét xử của mình.

Đối với người phiên dịch, nhiệm vụ của họ là chuyển tải một cách trung thực thông

tin từ ngôn ngữ khác sang ngôn ngữ chính thức của tố tụng là tiếng Việt và ngược lại nên chức năng tố tụng của họ cũng là hỗ trợ cho hoạt động xét xử của TA. Tuy nhiên sự hỗ trợ ở đây là hỗ trợ có tính chất kỹ thuật.

Căn cứ vào nội dung Đ. 43 BLTTDS quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký TA như chuẩn bị các công tác nghiệp vụ cần thiết trước khi mở phiên tòa, phổ biến nội quy phiên tòa, báo cáo Hội đồng xét xử danh sách những người đã được triệu tập, ghi biên bản phiên tòa... chúng ta có thể nói về chức năng tố tụng của thư ký TA là chức năng hỗ trợ hoạt động xét xử của TA. Có quan điểm khác cho rằng chức năng tố tụng của thư ký TA không thể giới hạn ở hỗ trợ có tính kỹ thuật¹¹. Nhiệm vụ chính của thư ký TA là ghi biên bản phiên tòa một cách kịp thời, phản ánh trung thực, đầy đủ diễn biến của phiên tòa. Tính có căn cứ và hợp pháp của bản án phụ thuộc trong chừng mực nhất định vào chất lượng của biên bản phiên tòa. TA cấp trên kiểm tra hoạt động xét xử của TA cấp dưới qua nhiều kênh, trong đó có kênh kiểm tra biên bản phiên tòa. Thư ký TA là người ký vào biên bản phiên tòa. Không có chữ ký của người đó, biên bản không có giá trị. Tuy nhiên quan điểm này không đưa ra đề nghị cụ thể về chức năng tố tụng của thư ký TA. Chúng tôi chia sẻ quan điểm thứ nhất. Dù biên bản phiên tòa có tầm quan trọng đến đâu nhưng thực chất hoạt động tố tụng của thư ký TA chỉ là ghi chép phản ánh chính xác, trung thực, đầy đủ diễn biến của phiên tòa tạo điều kiện cho TA thực hiện chức năng xét xử. Ở nhiều nước, thư ký phiên tòa thuần túy là những người ghi tốc ký – hỗ trợ kỹ thuật cho Hội đồng xét xử.

¹¹ Жилин, Г. А. Tài liệu đã dẫn.